

Số: 05 /QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của Tổng cục Thống kê

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 3051/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định thẩm quyền quản lý tài chính chi thường xuyên tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3078/QĐ-BKHĐT ngày 27/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Tổng cục Thống kê (chi tiết tại biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục

Thống kê và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *ly*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Tổng cục (để b/c);
- Các đơn vị dự toán thuộc Tổng cục;
- Vụ TKTH và PBTTHK (để p/h đăng tin);
- Lưu: VT, KHTC (02).

**TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**



Bùi Thị Nhung



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số **05** /QĐ-TCTK ngày **01** /01/2025 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) *Ty*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 3078/QĐ- BKHT ngày 27/12/2024	Tổng số đã phân bố tại QĐ 1540/QĐ-TCTK ngày 27/12/2024	Văn phòng TC	Cục TTDL và Ứng dụng CNTT thống kê	Cục thống kê TP.Hà Nội	Cục Thống kê tỉnh Hà Giang	Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng	Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn	Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang	Cục Thống kê tỉnh Lào Cai
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	138.955	138.955	6.931	1.750	5.833	2.089	2.159	1.562	1.459	1.765
I	Nguồn ngân sách trong nước	138.955	138.955	6.931	1.750	5.833	2.089	2.159	1.562	1.459	1.765
1	Chi quản lý hành chính	138.591	138.591	6.931	1.750	5.833	2.089	2.159	1.562	1.459	1.765
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	111.447	111.447	5.532	1.392	4.683	1.728	1.770	1.266	1.176	1.446
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27.144	27.144	1.399	358	1.150	361	389	296	283	319
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	364	364	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	266	266	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	98	98	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 3078/QĐ- BKHĐT ngày 27/12/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 1540/QĐ- TCTK ngày 27/12/2024	Cục Thống kê tỉnh Điện Biên	Cục Thống kê tỉnh Lai Châu	Cục Thống kê tỉnh Sơn La	Cục Thống kê tỉnh Yên Bái	Cục Thống kê tỉnh Hoà Bình	Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên	Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	138.955	138.955	1.810	1.666	1.983	2.038	1.772	1.783	1.849	2.223
I	Nguồn ngân sách trong nước	138.955	138.955	1.810	1.666	1.983	2.038	1.772	1.783	1.849	2.223
1	Chi quản lý hành chính	138.591	138.591	1.810	1.666	1.983	2.038	1.772	1.783	1.849	2.223
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	111.447	111.447	1.494	1.356	1.614	1.644	1.428	1.434	1.494	1.793
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27.144	27.144	316	310	369	394	344	349	355	430
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	364	364	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	266	266	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	98	98	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 3078/QĐ- BKHT ngày 27/12/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 1540/QĐ- TCTK ngày 27/12/2024	Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang	Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc	Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh	Cục Thống kê tỉnh Hải Dương	Cục Thống kê TP. Hải Phòng	Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên	Cục Thống kê tỉnh Thái Bình
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	138.955	138.955	2.122	2.006	1.789	1.811	2.311	2.849	1.880	1.988
I	Nguồn ngân sách trong nước	138.955	138.955	2.122	2.006	1.789	1.811	2.311	2.849	1.880	1.988
1	Chi quản lý hành chính	138.591	138.591	2.122	2.006	1.789	1.811	2.311	2.849	1.880	1.988
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	111.447	111.447	1.716	1.608	1.434	1.452	1.848	2.280	1.506	1.590
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27.144	27.144	406	398	355	359	463	569	374	398
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	364	364	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	266	266	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	98	98	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 3078/QĐ- BKHĐT ngày 27/12/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 1540/QĐ- TCTK ngày 27/12/2024	Cục Thống kê tỉnh Hà Nam	Cục Thống kê tỉnh Nam Định	Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình	Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá	Cục Thống kê tỉnh Nghệ An	Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh	Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình	Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	138.955	138.955	1.447	2.015	1.680	4.586	3.650	2.193	1.708	1.809
I	Nguồn ngân sách trong nước	138.955	138.955	1.447	2.015	1.680	4.586	3.650	2.193	1.708	1.809
1	Chi quản lý hành chính	138.591	138.591	1.447	2.015	1.680	4.586	3.650	2.193	1.708	1.809
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	111.447	111.447	1.158	1.614	1.344	3.690	2.928	1.744	1.374	1.460
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27.144	27.144	289	401	336	896	722	449	334	349
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	364	364	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	266	266	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	98	98	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 3078/QĐ- BKHDĐT ngày 27/12/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 1540/QĐ- TCTK ngày 27/12/2024	Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế	Cục Thống kê TP. Đà Nẵng	Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Cục Thống kê tỉnh Bình Định	Cục Thống kê tỉnh Phú Yên	Cục Thống kê tỉnh Khánh Hoà	Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	138.955	138.955	1.589	1.649	2.690	2.257	2.032	1.744	1.670	1.422
I	Nguồn ngân sách trong nước	138.955	138.955	1.589	1.649	2.690	2.257	2.032	1.744	1.670	1.422
1	Chi quản lý hành chính	138.591	138.591	1.589	1.649	2.690	2.257	2.032	1.744	1.670	1.422
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	111.447	111.447	1.278	1.320	2.164	1.824	1.650	1.400	1.344	1.140
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27.144	27.144	311	329	526	433	382	344	326	282
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	364	364	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	266	266	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	98	98	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 3078/QĐ- BKHDĐT ngày 27/12/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 1540/QĐ- TCTK ngày 27/12/2024	Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận	Cục Thống kê tỉnh Kon Tum	Cục Thống kê tỉnh Gia Lai	Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông	Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng	Cục Thống kê tỉnh Bình Phước	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	138.955	138.955	1.733	1.837	2.575	2.506	1.805	1.914	1.810	1.244
I	Nguồn ngân sách trong nước	138.955	138.955	1.733	1.837	2.575	2.506	1.805	1.914	1.810	1.244
1	Chi quản lý hành chính	138.591	138.591	1.733	1.837	2.575	2.506	1.805	1.914	1.810	1.244
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	111.447	111.447	1.395	1.494	2.082	2.031	1.482	1.548	1.452	1.002
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27.144	27.144	338	343	493	475	323	366	358	242
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	364	364	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	266	266	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	98	98	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 3078/QĐ- BKHDĐT ngày 27/12/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 1540/QĐ- TCTK ngày 27/12/2024	Cục Thống kê tỉnh Bình Dương	Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai	Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Cục Thống kê TP.Hồ Chí Minh	Cục Thống kê tỉnh Long An	Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang	Cục Thống kê tỉnh Bến Tre	Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	138.955	138.955	1.531	1.973	1.378	3.889	1.813	1.999	1.689	1.458
I	Nguồn ngân sách trong nước	138.955	138.955	1.531	1.973	1.378	3.889	1.813	1.999	1.689	1.458
1	Chi quản lý hành chính	138.591	138.591	1.531	1.973	1.378	3.889	1.813	1.999	1.689	1.458
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	111.447	111.447	1.236	1.584	1.110	3.120	1.454	1.607	1.356	1.170
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27.144	27.144	295	389	268	769	359	392	333	288
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	364	364	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	266	266	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	98	98	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 3078/QĐ- BKHDĐT ngày 27/12/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 1540/QĐ- TCTK ngày 27/12/2024	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long	Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp	Cục Thống kê tỉnh An Giang	Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang	Cục Thống kê TP Cần Thơ	Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	138.955	138.955	1.690	1.784	2.049	1.968	1.718	1.389	1.743	1.470
I	Nguồn ngân sách trong nước	138.955	138.955	1.690	1.784	2.049	1.968	1.718	1.389	1.743	1.470
1	Chi quản lý hành chính	138.591	138.591	1.690	1.784	2.049	1.968	1.718	1.389	1.743	1.470
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	111.447	111.447	1.356	1.434	1.650	1.547	1.374	1.110	1.410	1.188
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27.144	27.144	334	350	399	421	344	279	333	282
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	364	364	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	266	266	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	98	98	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 3078/QĐ- BKHDĐT ngày 27/12/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 1540/QĐ- TCTK ngày 27/12/2024	Cục Thống kê tỉnh Cà Mau	Trung tâm Tin học KV1	Trung tâm Tin học KV2	Trung tâm Tin học KV3	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Thống kê	Tạp chí Con số và Sự kiện	Viện Khoa học Thống kê
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	138.955	138.955	1.786	739	549	475	214	294	364
I	Nguồn ngân sách trong nước	138.955	138.955	1.786	739	549	475	214	294	364
1	Chi quản lý hành chính	138.591	138.591	1.786	739	549	475	214	294	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	111.447	111.447	1.440	552	412	354	160	221	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27.144	27.144	346	187	137	121	54	73	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	364	364	-	-	-	-	-	-	364
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	266	266	-	-	-	-	-	-	266
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	98	98	-	-	-	-	-	-	98